SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT THANH OAI A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 499KH-THPTTOA

Thanh Oai, ngày 05 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Thường niên năm học 2026-2027

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THPT THANH OAI A

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của BCH trung ương Đảng Khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; mục tiêu GDPT tại điều 2 của luật giáo dục (Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 16/6/2019); Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững GDĐT đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2161/QĐ- BGDĐT ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT;

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018,

Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022, nhà trường xác định sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu cơ bản sau:

4.1. Sứ mạng: Tạo dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo, có khả năng hợp tác và thích ứng.

4.2. Tầm nhìn: Là cơ sở giáo dục công lập của ngành giáo dục và đào tạo Hà Nội, giáo dục và đào tạo học sinh có nền tảng tri thức phổ thông toàn diện, tiên tiến, có nhân cách và trí tuệ thời đại, có khả năng thích ứng nhanh và có tinh thần hợp tác.

4.3. Mục tiêu cơ bản của nhà trường:

- Xây dựng đội ngũ: đảm bảo về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có chất lượng (Phẩm chất tốt, chuyên môn giỏi, phong cách đẹp, hợp tác, sáng tạo, khát vọng vươn lên) nhằm đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục và của học sinh.

- Giáo dục học sinh: chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu, giúp đỡ học sinh khó khăn trong học tập. Giáo dục 5 phẩm chất cơ bản: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

10 năng lực cốt lõi:

+ Những năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Những năng lực chuyên môn: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.

- Tăng cường khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao chất lượng dạy và học.

- Giữ vững danh hiệu Trường chuẩn Quốc gia.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THPT Thanh Oai A được thành lập năm 1965, có địa chỉ tại Tổ dân phố Văn Trình, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội mảnh đất giàu truyền thống hiếu học, sinh ra nhiều danh nhân.

Quy mô đào tạo trong 5 năm của nhà trường, phát triển như sau:

Năm học	Số lớp	Số học sinh các khối			Tổng số HS toàn trường
		Khối 10	Khối 11	Khối 12	
2021 - 2022	37	579	571	527	1677
2022 - 2023	38	605	567	562	1734
2023 - 2024	40	635	608	563	1806
2024 - 2025	42	620	626	607	1853
2025 - 2026	44	698	626	624	1948

Về cơ sở vật chất: nhà trường được xây dựng trên khuôn viên có diện tích 10800m^2, với những hạng mục công trình xây dựng. Sau các năm xây dựng và sử dụng cơ sở vật chất đến nay, nhà trường đang được Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội và Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Oai triển khai Dự án

Xây dựng thêm phòng học cho Trường THPT Thanh Oai A để đủ phòng học, các phòng chức năng và trang thiết bị dạy học.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên gồm 01 hiệu trưởng, 02 phó hiệu trưởng, 69 giáo viên, 05 nhân viên và 13 lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ- CP. Nhà trường ký hợp đồng lao động thỉnh giảng, khoán việc với 08 giáo viên.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục trong 5 năm học

-Kết quả xếp loại rèn luyện đạo đức:

Số liệu	**Năm học 2021-2022**	**Năm học 2022- 2023**	**Năm học 2023- 2024**	**Năm học 2024- 2025**	**Năm học 2025- 2026**
Tỉ lệ học sinh xếp loại học lực Giỏi (Tốt)	53.37%	61.65%	61.41%	67.10%	58.8%
Tỉ lệ học sinh xếp loại học lực Khá	45.56%	37.31%	37.54%	32.31%	37.02%
Tỉ lệ học sinh xếp loại học lực Đạt, Yếu, Kém (Chưa đạt)	0.00%	0.23%	0.00%	0.00%	4.19%
Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm (rèn luyện)Tốt	94.93%	94.05%	96.12%	95.01%	94.73%
Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm (rèn luyện) Khá	4.59%	4.90%	3.38%	4.38%	3.77%
Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm Trung bình (Đạt)	0.30%	0.87%	0.33%	0.43%	1.08%

Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm Yếu (Chưa đạt)	0.18%	0.17%	0.16%	0.11%	0.41%

Tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp đạt bình quân trên 99,5%. Tỉ lệ đỗ vào đại học hàng năm đạt trên 86%.

Kết quả các cuộc thi của học sinh năm học 2025-2026:

+Thi Học sinh giỏi cấp Thành phố dành cho học sinh lớp 12: 08 giải (01 giải Nhì, 02 giải Ba, 05 giải Khuyến khích)

+Thi Olympic cụm khối 10,11: 52 giải (trong đó có 1 giải Nhất, 8 giải Nhì, 16giải Ba và 27 giải Khuyến khích).

6. Thông tin người đại diện pháp luật.

Họ và tên: **Nguyễn Hồng Quang**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc:

Số điện thoại: 0988119126

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng được bổ nhiệm, điều động theo Quyết định số: 699/QĐ-SGDĐT ngày 19/03/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc điều động bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THPT Thanh Oai A.

- Phó Hiệu trưởng Nguyễn Thị Hạnh được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 1779/QĐ-SGDĐT ngày 29/09/2023 của Sở GDĐT Hà Nội.

-Phó Hiệu trưởng Trần Thu Thu Hiền được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 3140/QĐ-SGDĐT ngày 10/12/2025 của Sở GDĐT Hà Nội.

-c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu

có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

Sơ đồ tổ chức bộ máy:

<table>
<tr><td colspan="6">Cấp ủy, Ban Giám hiệu</td></tr>
<tr><td colspan="6">Bí thư Đảng bộ, Hiệu trưởng Nguyễn Hồng Quang</td></tr>
<tr><td colspan="3">Phó Bí thư Đảng bộ, Phó Hiệu trưởng Nguyễn Thị Hạnh</td><td colspan="3">Chi ủy viên, Phó Hiệu trưởng Trần Thu Thu Hiền</td></tr>
<tr><td colspan="3">Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ 1 Lê Ngọc Độ</td><td colspan="3">Đảng ủy viên Nguyễn Phi Long</td></tr>
<tr><td colspan="6">Tổ chuyên môn, Văn phòng</td></tr>
<tr><td>Tổ Văn phòng ; Tổ trưởng Lã Thúy Hằng</td><td>Tổ Toán - GDQP& AN; Tổ trưởng Nguyễn Thị Hằng</td><td>Tổ Ngữ văn - Lịch sử - Mỹ thuật - Âm nhạc ; Tổ trưởng Lê Ngọc Độ</td><td>Tổ Vật lí- Sinh học- Công nghệ; Tổ trưởng Nguyễn Thị Hiền</td><td>Tổ Ngoại ngữ - Tin học- GD Kinh tế và Pháp luật - TV - TB; Tổ trưởng Nguyễn Thị Lan Anh</td><td>Tổ Hóa học – Địa lý - GDTC; Tổ trưởng Nguyễn Minh Thông</td></tr>
</table>

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát

triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Quy chế dân chủ ở cơ sở ban hành kèm theo Quyết định số …./QĐ-THPTTOA ngày .. tháng .. năm 2026 của trường THPT Thanh Oai A.

- Các nghị quyết của hội đồng trường phê duyệt các văn bản: Kế hoạch giáo dục của nhà trường, Thông qua Báo cáo Tự đánh giá, Phương hướng chiến lược phát triển, Kế hoạch cải tiến chất lượng, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy hoạch nhân sự…của nhà trường.

- Quy định về quản lí hành chính, nhân sự, tài chính gồm: Quy trình giải quyết các thủ tục hành chính; Đề án vị trí việc làm; Quy chế chuyên môn; Quy chế quản lí, sử dụng tài sản; Quy chế chi tiêu nội bộ.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

TT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III
I	**Vị trí lãnh đạo, quản lý**								
1	Hiệu trưởng	1	1					1	
2	Phó Hiệu trưởng	2	2					2	
II	**Vị trí làm việc chuyên ngành**								
1	**Giáo viên**								
1.1	Ngữ Văn	12	2	10				3	8
1.2	Toán học	12	7	5				6	4
1.3	Ngoại Ngữ	9	3	6				3	4
1.4	GDTC	6		6				2	4
1.5	GDQP-AN	2		2					2
1.6	Lịch sử	5		5				2	2
1.7	Địa lý	3		3				2	1
1.8	Giáo dục KT&PL	4		4				2	2
1.9	Vật lý	7	5	2				2	4
1.10	Hóa học	5	5					3	2
1.11	Sinh học	3		3				2	1
1.12	Công nghệ	4	1	3				2	2
1.13	Tin học	4	2	2				3	1
1.14	Mỹ thuật	1		1					1

TT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1.15	Âm nhạc	1		1					1
1.16	Giáo vụ	1		1					
2	**Nhân viên**								
2.1	Thiết bị, thí nghiệm	2		2					
2.2	Thư viện	1		1					1
2.3	Kế toán	1		1					1
2.4	Thủ quỹ								
2.5	Bảo vệ	4				2			
2.6	Văn thư	1		1					1
2.7	Phụ vụ	1				1			
2.8	Y tế	1			1				
	Tổng	**93**	**28**	**62**	**1**	**2**		**35**	**40**

b) Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Cán bộ quản lý: Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí Phó Hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

- Giáo viên: 93 đồng chí giáo viên. Đạt loại tốt 86 đồng chí, đạt tỉ lệ: 92.4%; 01 đồng chí không đánh giá do tuyển dụng tháng 7 năm 2026.

c) Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100/100 đạt tỉ lệ 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích trường	Bình quân/ học sinh	Quy định
10.800m^2	5,5m^2	

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	37	37		

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn *(ghi rõ nội dung chưa đạt)*
1. Vật lý	1	94		
Phòng chuẩn bị	*1*	*28*		
2. Hóa học	1	94		
Phòng chuẩn bị	*1*	*28*		
3. Sinh học	1	90		
Phòng chuẩn bị	*1*	*29*		
4. Công nghệ	1	112		
Phòng chuẩn bị	*1*	*33*		
5. Ngoại ngữ	1	94		
6. Tin học	1	112		
Số máy vi tính		49		
7. Phòng đa năng		103		Chuyển thành phòng tổ bộ môn
8. Thư viện		249		
Số lượng sách, tài liệu tham khảo		9441	*9441*	
9. Nhà thể chất	1	450		
10. Phòng Y tế	1	27		

Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: phòng

Trong đó: Đạt chuẩn [x] Chưa đạt chuẩn [ ]

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: phòng

Trong đó: Đạt chuẩn [x] Chưa đạt chuẩn [ ]

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời (có danh mục kèm theo).

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng
1. Bàn ghế học sinh	1000	984
+ Loại 2 chỗ ngồi	1000	
2. Bàn ghế giáo viên	45	45
3. Bảng	45	45
Trong đó: *Bảng thông minh*		
4. Máy vi tính		
Chia ra: *+ Dùng cho học sinh*	54	54

+ Dùng cho Quản lý	8	
+ Kết nối Internet	62	
5. Số máy in	16	15
6. Máy chiếu Projecter	59	15
7. Máy photocopy	1	0
8. Khác		

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng trong nhà trường:

Phụ lục 01 kèm theo

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả tự đánh giá năm 2026: Đạt mức 2, Chuẩn Quốc gia Mức độ 1 năm 2026

Căn cứ Thông tư số 18/2020/TT-BGDĐT, hàng năm nhà trường đều xây dựng và thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Kết quả đánh giá ngoài năm 2026: Đạt mức 2, Chuẩn Quốc gia Mức độ 1

Phụ lục 02 kèm theo

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh: 697/720 học sinh đạt tỷ lệ 96.8%

b) Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

STT	Lớp	Số học sinh	Giới tính		Đối tượng				
			Nam	Nữ	Mồ côi	Khuyết tật	Bệnh binh	Hộ cận nghèo	TNLĐ-BNN
1	10A1	44	30	14					
2	10A2	43	33	10					
3	10A3	42	35	7					
4	10A4	47	21	26		1			
5	10A5	47	28	19					
6	10A6	44	26	18		1			
7	10A7	42	30	12					
8	10A8	43	26	17		1			
9	10A9	46	11	35					
10	10A10	44	11	33					
11	10A11	44	10	34					
12	10A12	41	14	27					
13	10A13	43	17	26					
14	10A14	42	14	28					
15	10A15	43	12	31					
16	10A16	43	18	25		2			
17	11A1	42	34	8					
18	11A2	45	35	10					
19	11A3	46	29	17					
20	11A4	45	20	25					
21	11A5	48	25	23					

STT	Lớp	Số học sinh	Giới tính		Đối tượng				
			Nam	Nữ	Mồ côi	Khuyết tật	Bệnh binh	Hộ cận nghèo	TNLĐ-BNN
22	11A6	45	31	14					
23	11A7	46	9	37					
24	11A8	45	23	22		1			
25	11A9	44	14	30					
26	11A10	45	17	28					
27	11A11	45	17	28		1			
28	11A12	46	20	26					
29	11A13	44	18	26					
30	11A14	40	21	19		3			
31	12A0	44	28	16					
32	12A1	40	25	15					
33	12A2	42	23	19		3			
34	12A3	45	14	31					
35	12A4	45	21	24		1			
36	12A5	47	22	25					
37	12A6	44	30	14					
38	12A7	46	29	17					
39	12A8	45	11	34					
40	12A9	46	15	31					
41	12A10	47	14	33					
42	12A11	45	19	26					
43	12A12	43	19	24					
44	12A13	45	20	25					
Tổng cộng		**1948**	**939**	**1009**		**14**			

- Số học sinh chuyển đi: 14 học sinh

- Số học sinh chuyển đến: 16 học sinh

c) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm năm học 2025-2026.

Khối	Tổng số học sinh	Học lực				Hạnh kiểm			
		Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Toàn trường	**1937**	**1163**	**725**	**47**	**2**	**1829**	**89**	**11**	**8**
Khối 10	693	276	383	34		640	45	5	3
Khối 11	622	349	259	12	2	578	34	5	5
Khối 12	622	538	83	1		611	10	1	

* Kết quả chất lượng giáo dục mũi nhọn

Năm học	Thi học sinh giỏi cấp thành phố		Thi nghiên cứu khoa học		Tham gia các cuộc thi khác	
	Số HS tham gia	Số HS đạt giải	Số HS tham gia	Số HS đạt giải	Vật lí thiên văn quốc tế	Số học sinh đạt giải
2025 -2026		08				

*Kết quả thi OLYMPIC cụm số 14 năm học 2025 -2026.

Khối	Tổng số giải	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
10, 11	52	1	8	16	27

- Số học sinh khối 10 và 11 được lên lớp 1313/1315 đạt tỷ lệ 99.8%

d) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số học sinh dự thi đỗ tốt nghiệp THPT 622/622 đạt tỷ lệ 100%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính 2025 - 2026 theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

- Các khoản thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	**Năm học 2025 -2026**			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	Miễn phí	

2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12.000đ/tháng	Đối với những tháng học trực tiếp tại trường
3	Học thêm dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết		
II	**Năm học 2026 - 2027**			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	Miễn phí	
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	15.000đ/tháng	
3	Học thêm dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết		

b) Các khoản chi phân theo:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	**Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài**	Đồng	23.020.356.001	
2	**Mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất)**			
2.1	*Mức cao nhất*	*Đồng/người/tháng*	*24.318.600*	
2.2	*Mức bình quân*	*Đồng/người/tháng*	*14.938.626*	
2.3	*Mức thấp nhất*	*Đồng/người/tháng*	*4.752.400*	
3	**Mức chi thường xuyên/1 học sinh**	Đồng/học sinh/năm	11.841.746	

4	**Chi mua sắm trang thiết bị.**	Đồng	2.513.968.000	

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí đối với học sinh.

STT	Nội dung	Số người	Số tiền (đồng)	Ghi chú
A	**Học kỳ I**			
1	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	15	8.400.000	(14 HS Khuyết tật, 1 hs mồ côi)
B	**Học kỳ II**			
1	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	15	9.000.000	(14 HS Khuyết tật, 1 hs mồ côi)
	Tổng số cả năm học	**15**	**19.650.000**	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI

- Kết quả đánh giá xếp loại cuối năm học 15 CBGVNV đánh giá xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 71 CBGVNV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trên đây là Báo cáo thường niên của trường THPT Thanh Oai A.

Nơi nhận:
- Sở GDĐT Hà Nội (báo cáo);
- Các tổ CM, GVCN (thực hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Ký bởi: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH OAI A
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thời gian ký: 05/11/2026 14:55:36

Nguyễn Hồng Quang